I. Group Information:

MSSV	Họ tên	Email liên lạc
20127003	Hoàng Quốc Bảo	20127003@student.hcmus.edu.vn
20127531	Trương Trọng Khánh	20127531@student.hcmus.edu.vn

II. Feature description:

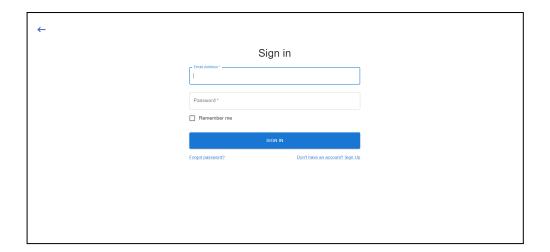
A. Login:

1. Backend:

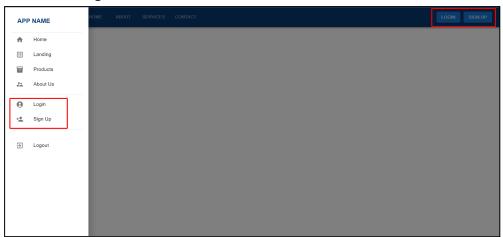
Nhận email, password qua request body. Sau đó sử dụng bcrypt hash password vừa được nhận rồi so sánh với password trong database. Sau đó sử dụng, JWT để tạo 1 refresh token mới và lưu lại vào database. Tiếp tục sử dụng JWT để cấp access token mới với nội dung token là id của refresh token mới vừa được tạo trên database và gửi access token này cho người dùng.

```
async function authenPassword(email, password) {
    const sql = "SELECT id, `password` FROM `user` WHERE email = ?";
    const params = [email];
    const result - ~~~it databaseQuery(dbConnection, sql, params);
    any
    if (result.length > 0) {
        const hash = result[0]['password'];
        const id = result[0]['id'];
        const res = await bcrypt.compare(password, hash).catch(err ⇒ console.log(err.message));
        if (res) return id;
    }
    return null;
}
```

2. Frontend:



- Pre login:



- After login:



B. Logout:

1. Backend:

 Kết nối tới database và đánh dấu lại cột isRevoke của refresh token là true để không thể lấy access token mới từ refresh token này. Truy cứu để refresh token bằng bằng refresh token id được mã hóa từ access token người dùng gửi về.

```
app.get('/logout', authenToken, async function(req, res, next) {
    const authorizationHeader = req.headers['authorization'];
    const accessToken = authorizationHeader.split(' ')[1];

jwt.verify(accessToken, process.env.ACCESS_TOKEN_SECRET_KEY, async (err, data) ⇒ {
    if (err) {
        res.status(403).json({ "Error": err });
        throw err;
    }
    const refreshTokenId = data['refresh_token_id'];
    const sql = "UPDATE refresh_authen SET is_revoked = 1 WHERE id = ?";
    const params = [refreshTokenId];

    await databaseQuery(dbConnection, sql, params).catch(err ⇒ res.status(500).json({ "Error": err }));
    res.json({ "message": "Logout successfully" });
});
});
```

2. Frontend:



After logout:



C. Register:

- 1. Backend:
 - Sau khi kiểm tra access token hợp lệ, lấy thông tin người dùng từ request gửi về. Tạo id ngẫu nhiên cho người

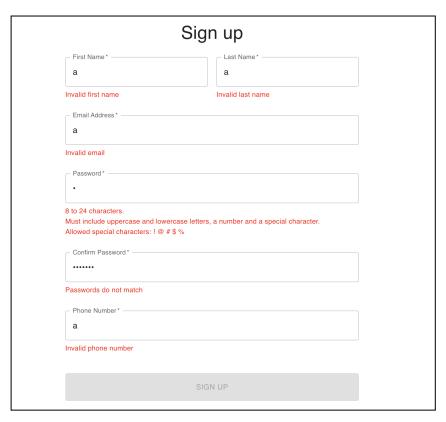
dùng bằng uuidv4 sao đó kết nối đến database và lưu lại thông tin tạo tài khoản mới.

2. Frontend:

 \leftarrow

Sign up			
First Name*	Last Name *		
Email Address*			
Password*			
Confirm Password*			
Phone Number*			
SIGN UP			
Already have an account? Sign in			

Information validate



D. Show Profile:

- 1. Backend:
 - Sau khi kiểm tra access token hợp lệ, lấy id người dùng bằng access token người dùng gửi về (decode access token lấy được refresh token id và truy vấn id người dùng bằng refresh token id trong database). Sau đó lấy id người dùng vừa tìm được để truy vấn thông tin người dùng

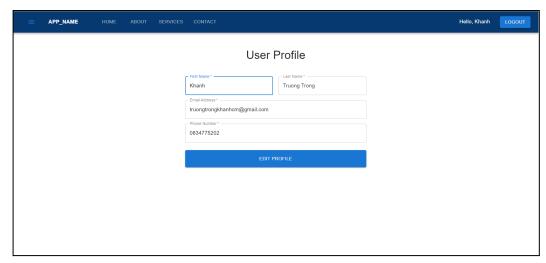
```
vapp.get('/profile', authenToken, async function(req, res, next){
    const authorizationHeader = req.headers['authorization'];
    const accessToken = authorizationHeader.split(' ')[1];

    const refreshTokenId = jwt.decode(accessToken)['refresh_token_id'];

    const userIdSql = "SELECT user_id FROM refresh_authen WHERE id = ?";
    const userIdParams = [refreshTokenId];

    const userId = await databaseQuery(dbConnection, userIdSql, userIdParams).catch(err ⇒ {\top \chicksimp \chic
```

2. Frontend:



E. Edit Profile:

- 1. Backend:
 - Lấy id người dùng tương tự với lấy profile. Sau đó sử dụng id người dùng vừa lấy được để truy vấn thay đổi thông tin người dùng đó với các thông tin mà API trả về

```
app.patch('/profile', authenToken, async function(req, res, next) {
    let reqData = req.body;
    if (typeof(req.body) = "string") {
        reqData = JSON.parse(req.body);
    }

    const authorizationHeader = req.headers['authorization'];
    const accessToken = authorizationHeader.split(' ')[1];

    const refreshTokenId = jwt.decode(accessToken)['refresh_token_id'];
    const userIdSql = "SELECT user_id FROM refresh_authen WHERE id = ?";
    const userIdQueryResult = await databaseQuery(dbConnection, userIdSql, userIdParams).catch(err => {
            res.status(500).json({ "message": "Server error" });
    });

    const userId = userIdQueryResult[0]['user_id'];

    if (reqData['password']) {-
      }

    const sql = "UPDATE 'user'"

    let setSql = "SET";

    const whereSql = "WHERE id = ?";

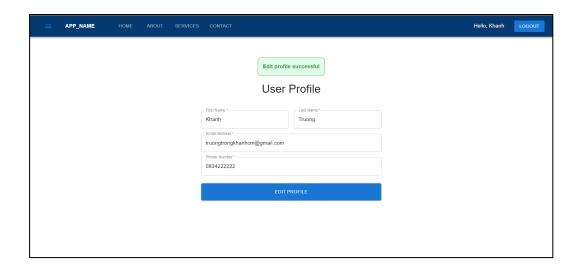
    const params = [userId];

    Object.keys(reqData).forEach(function(key){
            setSql += `${key} = "${reqData[key]}",`;
        });
    setSql = setSql.slice(0, -1);
}
```

```
const result = await databaseQuery(dbConnection, `${sql} ${set5ql} ${whereSql}', params).catch(err \(\infty\) res.status(500).json({"Error": err}));

if (result.changedRows = 1) {
    res.status(200).json({"messages" : "Update user profile successfully"});
    }
    else {
        res.status(200).json({"messages" : "Update user profile fail (error query)"});
    }
};
    You, 21 hours ago - Refactor: Add update profile
```

2. Frontend:

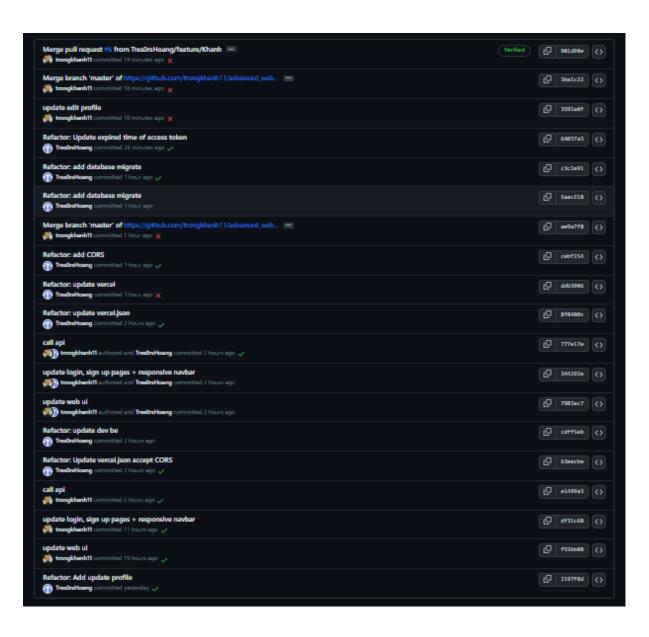


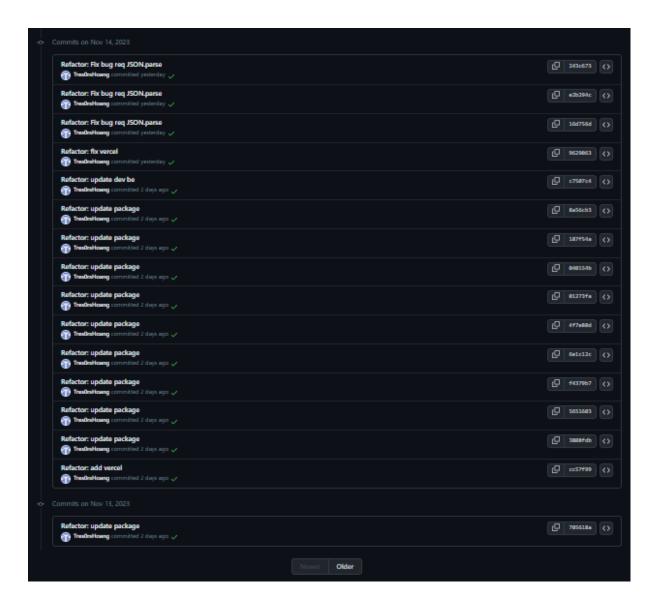
F. Refresh Token:

- 1. Backend:
 - Sau khi xác thực access token vừa được nhận. Lấy refresh token id từ access token vừa nhận. Truy vấn refresh token từ refresh token id. Kiểm tra xem refresh token có hợp lệ không, nếu hợp lệ thì tạo access token mới cấp cho người dùng.

2. Frontend:

III. Git commit history:





- IV. Instruction of database, environment setup:
 - A. Database: MySQL
 - File import database được để trong thư mục database migration. Cấu trúc database bao gồm 2 bảng user (id, email, password, first_name, last_name), refresh_authen (id, user_id, token, is_revoked)
 - Thông tin ssh của database:
 - Host: sql12.freesqldatabase.com
 - User/Pass: sql12661265 / cFlhyA67Rd
 - B. Environment setup:
 - 1. Backend:

```
ACCESS_TOKEN_SECRET_KEY = 1234567890

REFRESH_TOKEN_SECRET_KEY = 0987654321

SALT_ROUNDS = 13

DATABASE_HOST = sql12.freesqldatabase.com

DATABASE_USER = sql12661265

DATABASE_PASS = cFlhyA67Rd

DATABASE_NAME = sql12661265

You, 2 days ago • Refact
```

- Thông tin env bao gồm:
 - ACCESS_TOKEN_SECRET_KEY: được dùng để hash access token
 - REFRESH_TOKEN_SECRET_KEY: được dùng để hash refresh token
 - SALT_ROUNDS: được dùng để hash bcrypt
 - DATABASE HOST: host của database
 - DATABASE USER: user sử dụng database
 - DATABASE_PASS: password đăng nhập database
 - DATABASE_NAME: tên của database

V. Public host:

Server: https://advance-web-programing.vercel.app/

- Site: https://advance-web-programing.netlify.app/